

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày: 15-01-2025
V/v tranh chấp “hợp đồng
mua bán”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Ly;
- Ông Tô Ngọc Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Thuận An, Thư ký Toà án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1279/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1005/2024/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 599/2024/QĐST-DS ngày 30/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ 15, khóm TP, phường Thuận Hòa, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị D: ông Triệu Trọng Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: số 01D, đường LTR, P1, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 29/8/2024) (có đơn xin xét xử mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp TB, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt);

2.2. Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp TB, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, ông Triệu Trọng Đ đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 17/02/2021, bà Lê Thị D với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T thỏa thuận mua bán xoài trái. Việc thỏa thuận mua bán hai bên có làm giấy tay là “Tờ mua bán xoài trái”. Theo đó bà D với ông H, bà T thỏa thuận mua bán xoài cát Hòa Lộc với giá thỏa 30.000 đồng/kg (ước lượng hai bên mua bán khoảng 7 tấn xoài) sau khi thỏa thuận xong bà D giao cho H, bà T 100.000.000 đồng; ngày 21/02/2021 bà D giao thêm 50.000.000 đồng cho bà T, ông H, ngày 28/02/2021 bà D giao thêm ông H, bà T 90.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng bà D đã giao cho ông H, bà T tổng số tiền là 240.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền xong bà D chỉ hái được khoảng 300 kg thành tiền 9.000.000 đồng. Tuy nhiên, do ông H, bà T than không có tiền trả tiền thuê nhân công nên bà D đã trả số tiền 9.000.000 đồng cho bà T, ông H mà không căn trừ vào số tiền 240.000.000 ông H, bà T đã nhận từ bà D. Tiếp theo đó bà D tiếp tục qua hái xoài thì ông H, bà T đã bán xoài trái cho người khác. Bà D có hỏi lý do vì sao đã mua bán cho bà cho bà nay lại bán cho người khác thì ông H, bà T cho rằng do kẹt tiền nên bán cho người khác để lấy tiền trả nợ. Bà D có đòi lại số tiền 240.000.000 đồng thì ông H bà T hứa trả lại, đồng thời ngày 02/9/2023dl ông H, bà T làm tờ cam kết thừa nhận có thiếu bà D 240.000.000 đồng và hứa sẽ trả cho bà D vào ngày 30/9/2023 dl. Sau đó, ông H bà T có trả cho bà D nhiều lần được 100.000.000 đồng, còn nợ lại 140.000.000 đồng, bà D có đòi nhiều lần nhưng ông H, bà T hứa mà không trả. Nay ông yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T trả lại cho Lê Thị D tiền mua xoài 140.000.000 đồng, rút lại yêu cầu tính lãi và rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000 đồng mà ông H, bà T đã trả cho bà Lê Thị D.

Bị đơn bà Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn H đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông, bà vắng mặt không rõ lý do.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa.

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

* Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Bà Lê Thị D ủy quyền cho ông Triệu Trọng Đ từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự, tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: bà Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn H, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự, Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đề xuất:

Công nhận hợp đồng mua bán tài sản giữa bà Lê Thị D với bà Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn H.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D.

- Buộc bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị D số tiền 140.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị D đối với số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện bà Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn H về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Bà T, ông H có nơi cư trú tại ấp Tân Bình, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ông Triệu Trọng Đ đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn H đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3]. Về quan hệ tranh chấp, tại đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo các bên thỏa thuận mua bán xoài trái. Do đó, vụ án được xác định là tranh chấp giao dịch dân sự về “hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS 2015.

[3]. Về nội D:

[3.1]. Ngày 17/02/2021, bà D với ông H, bà T có thỏa thuận mua bán xoài trái với giá 30.000 đồng/kg, trọng lượng 330g/trái trở lên, xoài không đạt tiêu chuẩn thì bán theo giá thị trường. Bà D (bên mua) đã giao tiền cho ông H, bà T (bên bán) nhiều lần tổng số tiền 240.000.000 đồng. Ngày 28/02/2021, ông H, bà T chỉ giao được 300kg tính thành tiền 9.000.000 đồng, bà D trả số tiền 9.000.000 đồng để ông H, bà T trả tiền thuê nhân công, số tiền 240.000.000 đồng sẽ thanh toán lần sau. Đến ngày hẹn bà D tiếp tục nhận xoài thì ông H, bà T đã bán cho người khác và cam kết trả lại cho bà D số tiền 240.000.000 đồng vào ngày 30/9/2023 nhưng phía ông H, bà T chỉ trả được 100.000.000 đồng, còn nợ lại

140.000.000 đồng. Nay, bà D yêu cầu ông H, bà T trả tiền mua xoài trái 140.000.000 đồng., rút lại yêu cầu khởi kiện đòi với số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất.

[3.2]. Ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Thanh T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý về việc bà D khởi kiện đồng thời được tòa án triệu tập đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cân công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông, bà vắng mặt không lý do. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do bà D cung cấp thấy rằng giữa bà D với ông H, bà T có thỏa thuận mua bán xoài với giá 30.000 đồng/kg đưa trước 100.000.000 đồng. Đến ngày 22.02.2021 ông H, bà T nhận thêm 50.000.000 đồng, ngày 28/02/2021 nhận 90.000.000 đồng. Đến ngày 02/9/2023, ông H, bà T cam kết trả lại cho bà D số tiền 240.000.000 đồng vào ngày 30/9/2023 nhưng không thực hiện.

[3.3]. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng mua bán được xác lập trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, bà D, bên mua đã giao tiền cho ông H, bà T số tiền 240.000.000 đồng. Căn cứ theo hợp đồng và các tài liệu kèm theo đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía ông H, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua bán đúng theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên bán theo hợp đồng, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua, bà D có đòi lại tiền nhưng ông H, bà chỉ trả được 100.000.000 đồng còn lại số tiền 140.000.000 đồng đến nay chưa trả. Do đó, bà Lê Thị D khởi kiện ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Thanh T trả tiền nợ mua bán 140.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị D và ông Triệu Trọng Đ đại diện theo ủy quyền của bà D xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện rút yêu cầu của đương sự, do đó căn cứ Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[6]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Do ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê Thị D nên ông, bà phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Bà D được miễn nộp tạm ứng án phí do bà là người cáo tuổi, do đó bà không được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 217, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị D số tiền 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị D đối với số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất.

**Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thanh T phải chịu 7.000.000đ (bảy triệu) đồng.

Bà Lê Thị D được miễn nộp tạm ứng án phí do bà là người cao tuổi, do đó bà không được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. CM;
- Chi cục THADS H. CM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sỹ nào và thuộc Đoàn luật sỹ nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội D). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội D về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu

vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: